

CEDAW VÀ VẤN ĐỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN PHƯƠNG LAN *

CEDAW có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và là cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình đấu tranh giải phóng phụ nữ và thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ ở các quốc gia trên thế giới. Bình đẳng giới theo quy định của CEDAW được điều chỉnh trên nhiều lĩnh vực, bao hàm không chỉ sự bình đẳng giữa vợ và chồng mà còn là sự bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong quan hệ tính giao, quan hệ với con chung, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào. Luật hôn nhân và gia đình (Luật HN&GD) năm 2000 đã thể hiện rõ tinh thần đó qua những quy định “nội luật hoá” những nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 5a, khoản 1 Điều 9, Điều 12 và đặc biệt là Điều 16 của Công ước. Các nội dung này được quy định trên cơ sở tính đến sự khác biệt đặc thù về giới tính giữa nam và nữ nhằm xoá bỏ những định kiến truyền thống của xã hội về vai trò của nam giới và nữ giới, xác lập những khuôn mẫu ứng xử trên cơ sở bình đẳng giới.

Khái niệm bình đẳng giới có thể được hiểu như sau: “*Bình đẳng giới là nói đến một bối cảnh cụ thể về mối quan hệ giới trong đó phụ nữ và nam giới có quyền như nhau, có cơ hội như nhau để phát triển, được thụ hưởng bình đẳng và công bằng những lợi ích của sự phát triển*”.⁽¹⁾ Nội dung bình đẳng giới bao gồm: bình đẳng giới trước pháp luật, nam giới

và phụ nữ có cơ hội và điều kiện như nhau trong việc tiếp cận, kiểm soát nguồn lực, phát huy tiềm năng của mình, trong tham gia bàn bạc và ra quyết định, trong việc thụ hưởng thành quả lao động và phúc lợi xã hội. Nói cách khác, bình đẳng giới là “*phụ nữ và nam giới được coi trọng như nhau, cùng được công nhận và có vị thế bình đẳng*”.⁽²⁾ Trong phạm vi của bài viết này, quyền bình đẳng giới theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình được phân tích dưới các góc độ sau:

1. Quyền bình đẳng trong việc kết hôn của nam và nữ

Cụ thể hoá các quy định của CEDAW điều chỉnh việc kết hôn, Luật HN&GD quy định một số điểm cơ bản sau:

Trước hết, nam, nữ kết hôn trên cơ sở bình đẳng, tự do, tự nguyện.⁽³⁾ Đó là tư tưởng cơ bản, có ý nghĩa chỉ đạo và được thể hiện trong Luật HN&GD như sau: “*Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*”.⁽⁴⁾ Đây là một điều kiện quan trọng để việc kết hôn có giá trị pháp lý. Về nguyên tắc, việc kết hôn vi phạm sự tự nguyện bị coi là trái pháp luật và sẽ bị xử huỷ. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền,

* Giảng viên chính Khoa luật dân sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

lợi ích chính đáng của các bên, tùy từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh kết hôn, vào thực tế đời sống chung giữa hai bên (đã có hay không có tình cảm vợ chồng trong thời gian chung sống, có sự thông cảm với nhau hay không...), vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, có thể xử huỷ hoặc không xử huỷ. Đối với trường hợp kết hôn do bị lừa dối, cưỡng ép thì chỉ bản thân người bị lừa dối, bị cưỡng ép là nhận thức và đánh giá được chính xác tình trạng đó, hậu quả của việc đó đối với mình, vì vậy khi chính bản thân họ có yêu cầu toà án mới xem xét.⁽⁵⁾ Khi xử huỷ, quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ và con được bảo vệ.⁽⁶⁾

Thứ hai, Công ước yêu cầu “**bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kết hôn chính thức**”. Thực hiện quy định này, Luật HN&GD năm 2000 đã quy định rõ tại Điều 11: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*”. Kể từ ngày 1/1/2001 (ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực), những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn sẽ không được công nhận là vợ chồng. Đối với những trường hợp chung sống với nhau trước ngày 1/1/2001 được giải quyết theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Nghị định số 77/2001/NĐ-CP. Quy định như vậy nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Như vậy, theo Luật HN&GD năm 2000, chỉ khi thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức nhà nước thì việc chung sống giữa hai bên nam nữ mới được pháp luật

thừa nhận có quan hệ vợ chồng, các quyền và nghĩa vụ giữa hai bên mới được bảo vệ.

2. Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng

Theo quy định tại các điểm c, d, e, f, g, h Điều 16 của Công ước, quan hệ giữa vợ và chồng được xác lập trên cơ sở bình đẳng về nhân thân và về tài sản trong thời gian hôn nhân cũng như khi chấm dứt hôn nhân, bình đẳng trong vai trò làm cha mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào. Trên cơ sở đó, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được xem xét theo các khía cạnh sau:

2.1. Bình đẳng trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Luật HN&GD năm 2000 đã có quy định cụ thể về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng. Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình (Điều 18), có quyền tự do lựa chọn nơi cư trú (Điều 20), có nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau (Điều 21), giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt (Điều 23). Việc xác lập quan hệ vợ chồng không làm ảnh hưởng tới nghề nghiệp của mỗi bên. Ngược lại vợ chồng còn có trách nhiệm hỗ trợ, giúp đỡ nhau phát triển về chuyên môn, nghề nghiệp, năng khiếu, tư chất của bản thân theo nguyện vọng và khả năng của mỗi bên. Những quy định này là sự cụ thể hoá nội dung điểm g Điều 16 của CEDAW. Bên cạnh đó vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 22); Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau (khoản 2 Điều 21). Luật đã quy định về quyền đại

diện cho nhau giữa vợ, chồng (Điều 24); trách nhiệm liên đới của vợ, chồng (Điều 25). Những quy định này nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trên thực tế giữa vợ và chồng. Trên quan điểm bình đẳng giới, những hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhau giữa vợ và chồng phải được nhìn nhận từ cả hai phía: hành vi của chồng đối với vợ và hành vi của vợ đối với chồng. Những dạng hành vi đó dưới góc độ giới được gọi là bạo lực trên cơ sở giới. Bạo lực trong gia đình bao gồm: “*Bất kì hành động bạo lực dựa trên cơ sở giới nào dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến những tổn thất về thân thể, về tình dục hay tâm lý, hay những đau khổ của phụ nữ, bao gồm cả sự đe dọa có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tùy tiện sự tự do dù nó xảy ra trong cuộc sống riêng tư hay ở nơi công cộng...*”⁽⁷⁾ Việc xóa bỏ bạo lực trong gia đình, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ là một yêu cầu khách quan, là nhiệm vụ của tất cả các quốc gia. Bởi vì “*bạo lực gia đình đối với phụ nữ làm tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe thể chất và tinh thần của phụ nữ và nỗi sợ hãi bạo lực hạn chế khả năng của phụ nữ trong việc tiếp cận các nguồn lực để tham gia sản xuất và các hoạt động khác (UNDP 1995)*”⁽⁸⁾

2.2. Bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Sự bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được thể hiện ở các khía cạnh sau: bình đẳng trong quan hệ sở hữu tài sản, quan hệ cấp dưỡng và quan hệ thừa kế tài sản.

2.2.1. Bình đẳng về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Pháp luật hôn nhân và gia đình công nhận vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản

chung và đồng thời có quyền sở hữu đối với tài sản riêng. Như vậy quyền sở hữu riêng của vợ, chồng với tư cách là công dân không bị thay đổi khi kết hôn. Công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng bằng pháp luật là điều kiện tiên quyết để xác lập quyền bình đẳng về kinh tế giữa vợ và chồng trong thực tiễn. Tài sản là nguồn lực kinh tế trong đời sống vợ chồng. Theo quan điểm giới, “*nguồn lực là những thứ mà con người cần để thực hiện có hiệu quả một hoạt động nào đó*”⁽⁹⁾ Có thể nói công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng về sở hữu tài sản giữa vợ và chồng là cơ sở để phụ nữ có thể tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, trên cơ sở đó mới có khả năng tham gia và ra quyết định.

* Quyền sở hữu đối với tài sản chung

Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Tính chất hợp nhất của khối tài sản chung của vợ chồng là do tính chất cộng đồng của hôn nhân quyết định. Trong cuộc sống chung của vợ chồng, do sự gắn bó mật thiết về tình cảm, sự cùng chung công sức, ý chí để tạo dựng tài sản chung, xây dựng đời sống chung nên không có sự phân biệt mức đóng góp của mỗi bên vợ chồng đối với tài sản chung. Vì vậy, Điều 95 Luật HN&GD quy định: “*Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*”. Về nguyên tắc, tài sản mà vợ chồng làm ra trong thời gian hôn nhân là tài sản chung. Đối với tài sản chung hợp nhất, vợ chồng có quyền bình đẳng như nhau trong việc chiếm hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt. Việc xác lập, thực hiện những giao dịch có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được

vợ chồng bàn bạc, thoả thuận. Những giao dịch liên quan đến những tài sản trên mà không có sự đồng ý của một bên thì bên đó có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu.⁽¹⁰⁾ Đây là sự cụ thể hoá quy định tại điểm h Điều 16 của CEDAW.

Để bảo đảm khả năng kiểm soát tài sản của vợ, chồng cũng như khả năng sử dụng, hưởng thụ và định đoạt tài sản đó, Luật HN&GD năm 2000 đã có quy định một cách cụ thể hơn về vấn đề đăng kí quyền sở hữu tài sản. Khoản 2 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000 quy định: đối với những “*tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng kí quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng*”. Những tài sản phải đăng kí quyền sở hữu bao gồm: nhà ở, quyền sử dụng đất và những tài sản khác mà pháp luật quy định. Quy định này đã tạo ra sự thay đổi quan trọng trong nhận thức của người dân, của các cấp, các ngành về bảo đảm bình đẳng giới về quyền sở hữu tài sản trên thực tế. Để thực hiện quy định này, Nghị định số 70/2001/NĐ-CP và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP đã có quy định: đối với những tài sản trước đây chỉ ghi tên một người, vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp thì bên nào cho đó là tài sản thuộc sở hữu riêng của mình thì có nghĩa vụ chứng minh; không chứng minh được thì tài sản đó là tài sản chung theo khoản 3 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000. Vợ hoặc chồng cũng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy đăng kí quyền sở hữu tài sản có ghi tên của cả vợ và chồng.⁽¹¹⁾

Ngoài các tài sản được quy định là tài sản chung của vợ chồng, Điều 27 Luật HN&GD

năm 2000 còn quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận*”. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định cụ thể về việc xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng trong từng trường hợp tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 khi giải quyết chia tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng khi li hôn. Đây là một bước tiến mới bảo đảm khả năng tiếp cận, kiểm soát, sử dụng trên thực tế quyền sử dụng đất của cả vợ và chồng, ngay cả trong trường hợp li hôn. Những quy định này có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo đảm lợi ích chính đáng của vợ chồng về quyền sử dụng đất, đặc biệt là đối với người vợ ở nông thôn.

* Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng

Khoản 1 Điều 32 Luật HN&GD năm 2000 quy định “*vợ, chồng có quyền có tài sản riêng*”. Việc thừa nhận và bảo vệ quyền có tài sản riêng của vợ hoặc chồng là phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế, phù hợp với quyền sở hữu tài sản riêng của công dân được Hiến pháp quy định. Trên cơ sở quyền sở hữu tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng, mà vợ, chồng có khả năng thực hiện một cách độc lập các nghĩa vụ riêng về tài sản của mình, có khả năng tham gia độc lập vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự bình đẳng và không lệ thuộc lẫn nhau giữa vợ chồng về tài sản.

Đối với tài sản riêng, vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt độc lập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác vì lợi

ích chung của gia đình, trong đó gắn liền với lợi ích của vợ, chồng.⁽¹²⁾ Tài sản riêng của mỗi bên vợ hoặc chồng luôn thuộc về người đó, dù trong thời kì hôn nhân hay khi li hôn, trừ trường hợp người có tài sản riêng đã chi dùng tài sản riêng vào đời sống chung hoặc đã tự nguyện nhập tài sản riêng đó vào tài sản chung của vợ chồng. Việc nhập tài sản riêng có giá trị lớn, nhà ở, quyền sử dụng đất phải có sự đồng ý của cả vợ, chồng.⁽¹³⁾ Để bảo vệ lợi ích chung của gia đình, quyền, lợi ích chính đáng của mỗi bên vợ chồng, pháp luật quy định, trong trường hợp có tranh chấp về tài sản, thì người nào cho rằng tài sản đó là tài sản riêng của mình thì người đó phải có nghĩa vụ chứng minh. Không chứng minh được thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Quyền yêu cầu và quyền chứng minh là bình đẳng như nhau giữa hai vợ chồng.

* Vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân.

Việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân chỉ đặt ra khi có yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng. Quyền yêu cầu chia tài sản chung là quyền độc lập và bình đẳng như nhau giữa vợ và chồng, do vợ, chồng tự quyết định. Vợ chồng có thể thoả thuận chia, nếu không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

Chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân có thể chia toàn bộ hoặc chia một phần tài sản chung của vợ chồng. Dù chia như thế nào thì vẫn phải bảo đảm nguyên tắc chia đôi tài sản chung, tức là đảm bảo sự bình đẳng như nhau giữa vợ và chồng về tài sản. Việc chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân không làm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

Vợ chồng vẫn có nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, vẫn phải thực hiện nghĩa vụ chung thuỷ đối với nhau. Về tài sản, phần tài sản đã chia là tài sản riêng của mỗi bên, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó cũng là tài sản riêng. Phần tài sản còn lại không chia là tài sản chung và hoa lợi, lợi tức của nó thuộc tài sản chung. Vợ, chồng cũng có thể thoả thuận khôi phục lại chế độ tài sản chung bất cứ lúc nào bằng văn bản (Điều 9, Điều 10 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP).

Quy định về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân là đòi hỏi khách quan, nhằm đáp ứng được những yêu cầu của vợ, chồng trong việc quản lí, sử dụng, kiểm soát, định đoạt tài sản chung một cách có hiệu quả, tạo cơ hội cho vợ, chồng có thể tham gia độc lập vào đời sống năng động của nền kinh tế thị trường mà không ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000 đã thực sự xác lập sự bình đẳng giữa vợ và chồng về tài sản trong gia đình. Tuy nhiên, sự bình đẳng về pháp lí chưa phải là sự bình đẳng trong thực tế. "*Vẫn còn một tỉ lệ không nhỏ các trường hợp mọi vấn đề trong gia đình do người chồng tự quyết định mà không cần đến ý kiến của người vợ. Càng ở những nơi kém phát triển thì vai trò gia trưởng của nam giới càng thể hiện đậm nét và ngược lại vai trò của phụ nữ trong gia đình càng trở nên mờ nhạt...*"⁽¹⁴⁾ Vấn đề quan trọng hiện nay là tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho phụ nữ, giúp họ hiểu được mình có quyền gì và thực hiện những quyền đó như thế nào, bằng cách nào; mặt khác cần tạo ra những công cụ, điều kiện, cơ

hội cho phụ nữ được tiếp cận thật sự với các nguồn lực.

2.2.2. Bình đẳng trong quan hệ thừa kế tài sản giữa vợ và chồng

Sự bình đẳng giữa vợ và chồng về quyền thừa kế được quy định trong BLDS. Nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình khi một bên chết trước, Điều 31 Luật HN&GD năm 2000 quy định vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu tạm hoãn việc phân chia di sản thừa kế trong một thời gian nhất định, nếu việc phân chia di sản thừa kế ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình. Thời gian tạm hoãn tối đa là ba năm. Ảnh hưởng nghiêm trọng có thể là việc chia di sản làm mất nguồn tư liệu sản xuất, mất nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình, làm cho gia đình không còn chỗ ở...⁽¹⁵⁾

2.2.3. Bình đẳng trong quan hệ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng là hệ quả của quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Nghĩa vụ cấp dưỡng nhằm đảm bảo cuộc sống, nhu cầu sống thiết yếu của mỗi bên vợ hoặc chồng khi gặp khó khăn, túng thiếu. Vợ hoặc chồng đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong quan hệ cấp dưỡng đối với nhau. Vợ, chồng có thể là người cấp dưỡng, cũng có thể là người được cấp dưỡng tùy từng hoàn cảnh cụ thể. Nghĩa vụ cấp dưỡng không phải là nghĩa vụ của riêng người chồng và cũng không đặt ra trước hết đối với người chồng như trong quy định của pháp luật trước cách mạng hay theo phong tục tập quán. Pháp luật hiện hành chỉ xem xét vợ hoặc chồng có khả năng cấp dưỡng hay không mà thôi, khi có khả năng thì

phải cấp dưỡng theo khả năng của mình, nếu bên kia có yêu cầu và có lý do chính đáng.

Về nguyên tắc, trong cuộc sống chung, vợ chồng có nghĩa vụ chăm lo cho nhau, giúp đỡ nhau bằng tài sản chung nên nghĩa vụ cấp dưỡng không đặt ra. Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ riêng của một bên, nên nó được thực hiện bằng tài sản riêng của người có nghĩa vụ. Vì vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ đặt ra khi vợ chồng li hôn hoặc khi hôn nhân tồn tại trong hoàn cảnh nhất định. Điều 60 Luật HN&GD năm 2000 quy định: “*Khi li hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình*”.

2.3. Quyền li hôn của vợ chồng

Quyền li hôn là quyền nhân thân của vợ chồng, chỉ có vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng quyết định mà không ai có quyền ép buộc, cưỡng ép hoặc cản trở. Vợ chồng có quyền bình đẳng như nhau trong việc yêu cầu li hôn. Tuy nhiên xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, pháp luật quy định hạn chế quyền yêu cầu li hôn của người chồng trong trường hợp người vợ đang có thai hoặc nuôi con dưới mười hai tháng tuổi (khoản 2 Điều 85 Luật HN&GD năm 2000). Việc hạn chế này không phụ thuộc vào việc “*người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai*”.⁽¹⁶⁾ Điều hạn chế này chỉ đặt ra đối với người chồng, không áp dụng đối với yêu cầu li hôn của người vợ.

Đảm bảo quyền yêu cầu li hôn của vợ, chồng, pháp luật quy định hai trường hợp li hôn: li hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu và li hôn do thuận tình. Trong cả hai trường hợp đó, việc giải quyết li hôn đều phải

dựa trên cơ sở căn cứ li hôn được quy định tại Điều 89 Luật HN&GD năm 2000. Chỉ khi có căn cứ li hôn mới phản ánh đúng sự thật khách quan của quan hệ vợ chồng, do đó việc giải quyết li hôn mới chính xác, bảo đảm được quyền, lợi ích chính đáng của vợ, chồng, hạn chế sự tan vỡ của gia đình khi chưa đáng xảy ra.

Pháp luật quy định khá đầy đủ và toàn diện về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ đối với con chung giữa vợ và chồng sau khi li hôn trên cơ sở bảo đảm như nhau quyền, lợi ích của cả hai bên, đặc biệt là quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ và con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động. Đặc biệt, vấn đề chia tài sản là quyền sử dụng đất khi vợ chồng li hôn đã được quy định khá cụ thể và chi tiết tại Luật HN&GD năm 2000 và Nghị định 70/2001/NĐ-CP. Đây là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền về tài sản của người vợ, đặc biệt là quyền sử dụng đất của người phụ nữ nông thôn sau khi li hôn.

3. Quyền bình đẳng giữa cha và mẹ trong việc thực hiện quyền cha mẹ đối với con

3.1. Quyền được làm cha mẹ

Quyền được làm cha mẹ là một quyền nhân thân quan trọng của con người, gắn liền với từng người, bình đẳng như nhau giữa nam và nữ, được pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện để cá nhân thực hiện quyền đó. Quyền làm cha mẹ gắn liền với những thiên chức tự nhiên của người đàn ông và phụ nữ, đặc biệt là quyền mang thai, sinh con, nuôi con bằng sữa mẹ là một chức năng không thể thay thế được của người phụ nữ. Thiên chức đó của người mẹ được luôn pháp luật thừa nhận và bảo vệ vì nó ảnh hưởng đến chất

lượng nòi giống của dân tộc, của nhân loại. Vì vậy “việc các nước tham gia Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt, kể cả những biện pháp nêu trong Công ước này nhằm bảo vệ người mẹ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử”.⁽¹⁷⁾ Khoản 6 Điều 2 Luật HN&GD năm 2000 quy định: “Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ”. Quyền làm cha mẹ được xác lập trên cơ sở sự kiện sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

3.1.1. Quyền sinh con

Quyền sinh con được pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện đối với vợ chồng có quan hệ hôn nhân hợp pháp và đối với cả người phụ nữ độc thân. Con được sinh ra trên cơ sở hôn nhân hợp pháp hoặc ngoài quan hệ hôn nhân đều có quyền lợi như nhau. Để bảo vệ quyền của trẻ em, quyền làm cha, làm mẹ, pháp luật HN&GD quy định chế định xác định cha, mẹ, con. Chế định này hướng tới bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cả người cha người mẹ, nhưng trước hết là lợi ích của đứa trẻ.

Quyền có con gắn liền với nghĩa vụ của vợ chồng trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ như nhau trong việc thực hiện kế hoạch hoá. Vợ chồng có quyền quyết định số con, khoảng cách giữa các lần sinh, có quyền lựa chọn, sử dụng các biện pháp tránh thai⁽¹⁸⁾ đồng thời có nghĩa vụ thực hiện quy mô gia đình ít con. Vợ chồng có nghĩa vụ như nhau trong việc bảo vệ sức khoẻ nói chung và sức khoẻ sinh sản nói riêng cho bản thân cũng như cho vợ hoặc chồng mình. Thực tế hiện nay cho thấy, cần

tạo điều kiện cho cả nam giới được tiếp cận, được tuyên truyền, giáo dục các thông tin, các biện pháp nhằm bảo vệ sức khỏe sinh sản. Nếu chỉ chú ý vấn đề này đối với phụ nữ không thôi thì chưa đủ, chưa đảm bảo sự bình đẳng giới và không đạt được hiệu quả thiết thực. Vấn đề bảo đảm sức khỏe sinh sản phải được quan tâm chú ý đối với cả hai giới như nhau mới có thể nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số, bởi vì đối với nam giới cũng có thể gặp phải những vấn đề vướng mắc, cần được tư vấn, giải đáp về sức khỏe sinh sản. Do đó, trên quan điểm bình đẳng giới đòi hỏi phải quan tâm đến tình trạng sức khỏe cũng như việc áp dụng các biện pháp tránh thai, các biện pháp phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS như nhau đối với cả hai giới, mà cụ thể là đối với cả chồng và vợ.

3.1.2. Quyền nhận nuôi con nuôi

Quyền nhận nuôi con nuôi là một quyền nhân thân của cá nhân và bình đẳng đối với cả nam giới và phụ nữ. Pháp luật quy định các điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi như nhau, không phân biệt đó là nam giới hay phụ nữ. Người nhận nuôi con nuôi có thể là người độc thân hoặc có thể là cặp vợ chồng. Trong trường hợp người nhận nuôi là người đang có vợ có chồng thì việc nhận nuôi con nuôi đó phải được cả hai vợ chồng thống nhất ý chí.⁽¹⁹⁾

Điều có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận nuôi con nuôi là nó tạo ra khả năng thực hiện quyền làm cha làm mẹ của người nhận nuôi đồng thời đảm bảo được lợi ích của trẻ em được nhận làm con nuôi. Quyền

được làm cha mẹ luôn luôn là một quyền quan trọng không chỉ đối với người phụ nữ mà còn đối với cả người nam giới. Việc nhận nuôi con nuôi chứng minh khả năng có thể làm cha của người đàn ông, khả năng làm mẹ của người phụ nữ theo một cách khác: đó là khả năng yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng một đứa trẻ không do mình sinh ra như con mình. Điều đó khắc phục được những khiếm khuyết của nam giới và phụ nữ trong việc không thể sinh con, thông qua việc nhận nuôi con nuôi, nam giới và phụ nữ cảm thấy hoàn thành được vai trò, chức năng của mình trước xã hội.

3.2. Trách nhiệm như nhau của cha mẹ đối với con

CEDAW đã khẳng định: “*Thừa nhận trách nhiệm chung của cả vợ lẫn chồng trong việc nuôi dạy và phát triển con cái, lợi ích của con cái phải được nhận thức rõ là ưu tiên hàng đầu trong mọi trường hợp*” (điểm b Điều 5). Điều đặc biệt quan trọng là Công ước đã chỉ rõ: “*Quyền và trách nhiệm như nhau với vai trò làm cha mẹ trong mọi vấn đề liên quan đến con cái, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào*” (điểm d Điều 16). Như vậy trách nhiệm của cha mẹ đối với con là như nhau trong mọi trường hợp: khi hôn nhân đang tồn tại, sau khi li hôn, khi không có quan hệ hôn nhân hoặc trong hôn nhân trái pháp luật. Pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã chú ý đến vấn đề này và quy định bảo vệ quyền lợi của con trong mọi trường hợp như con trong hôn nhân hợp pháp (khoản 5 Điều 2, khoản 2 Điều 17, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật HN&GD năm 2000). Dù tình trạng hôn nhân như thế nào, cha, mẹ

vẫn có trách nhiệm như nhau đối với con.

4. Một số ý kiến hoàn thiện pháp luật nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giới trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

- Cần có quy định về quyền và nghĩa vụ của người cha trong việc nghỉ làm để chăm sóc con khi con ốm đau, trừ trường hợp cha, mẹ có thoả thuận khác;

- Cần có những quy định cụ thể về việc bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ sinh sản đối với nam giới, cũng như việc khuyến khích áp dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình, các biện pháp phòng tránh các bệnh nhiễm khuẩn, HIV/AIDS qua đường tình dục đối với nam giới, bên cạnh việc thực hiện những biện pháp đó đối với phụ nữ. Tổ chức khám, chữa bệnh thường xuyên đối với cả nam giới và phụ nữ ở cơ quan, doanh nghiệp...;

- Cần có những quy định cụ thể về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng, thế nào là nhập tài sản riêng vào tài sản chung... để có cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng;

- Cần có quy định thế nào là kết hôn giả tạo và chế tài xử lý cụ thể đối với việc kết hôn giả tạo nhằm ngăn chặn những hành vi này trên thực tế và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các bên, đặc biệt là phụ nữ, người dễ bị lợi dụng trong việc kết hôn.

- Cần có quy định cụ thể về nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất thiết thực nhằm bảo đảm cuộc sống và lợi ích chính đáng cho cả vợ và chồng nhưng pháp luật hiện hành chưa có quy định.

- Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp vợ chồng thuận tình li hôn là việc dân sự nên khi giải quyết công nhận

thuận tình li hôn không tiến hành thủ tục hoà giải. Thực tế xét xử áp dụng quy định này không thống nhất, có toà vẫn tiến hành hoà giải, có toà không. Theo chúng tôi, vì lợi ích của gia đình, vì hạnh phúc của vợ chồng, trong trường hợp thuận tình li hôn vẫn cần tiến hành hoà giải. Do đó cần có văn bản hướng dẫn thủ tục giải quyết thống nhất đối với loại việc này.

(1), (9).Xem: *"Giới và quyền của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam"*, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển, Hà Nội 2004, tr. 21.

(2).Xem: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, *"Giáo trình dành cho giảng viên về lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách"*, Hà Nội 2004, tr. 41.

(3).Xem: Điểm a, điểm b Điều 16 của CEDAW.

(4).Xem: Khoản 2 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000.

(5).Xem: Khoản 1 Điều 15 Luật HN&GD năm 2000.

(6). Xem: Khoản 3 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000 và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP.

(7). Tuyên bố xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua trong Nghị quyết số 48/104 ngày 20/11/1993.

(8).Xem: *"Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam- Phần II"*, tr. 51.

(10).Xem: Điểm 4 Điều 4 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP.

(11).Xem: Điểm 3 Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP.

(12).Xem: Khoản 5 Điều 33 Luật HN&GD.

(13).Xem: Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP

(14). Viện khoa học pháp lý, Bộ tư pháp, *"Cồng ước của Liên hợp quốc và pháp luật Việt Nam về xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ"*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004, tr. 366.

(15).Xem: Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP và Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP.

(16).Xem: Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP.

(17).Xem: Khoản 2 Điều 4 của CEDAW.

(18).Xem: Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh dân số.

(19).Xem: Điều 71 Luật HN&GD và Điều 36 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP.